

Số: 338/BC-THCSPP

Phong Phú, ngày 17 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
VIỆC THỰC HIỆN QUY CHẾ THỰC HIỆN CÔNG KHAI
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC (2021-2022)

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo Bình Chánh

Căn cứ Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Chánh về triển khai Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trường THCS Phong Phú báo cáo việc thực hiện Quy chế thực hiện công khai trong nhà trường cụ thể như sau:

1. Công tác triển khai, tuyên truyền:

Trường thực hiện triển khai nội dung Quy chế dân chủ tại đơn vị; nghiêm túc thực hiện công khai đến toàn thể CB-GV-NV nhà trường trong các buổi họp Hội đồng Sư phạm.

2. Công tác tổ chức thực hiện công khai tại đơn vị:

Thực hiện nghiêm túc quy định tại điều 6, điều 7 chương III của Quy chế.

2.1. Nội dung công khai:

a. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế :

- Công khai cam kết chất lượng giáo dục theo biểu mẫu 9
- Đã được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục
- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2016-2021

b. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng:

- Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường theo biểu mẫu số 11.
- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường theo biểu mẫu số 12.

c. Công khai thu chi tài chính:

- Công khai dự toán thu – chi năm 2021 theo biểu mẫu số 02, công khai quyết toán thu – chi nguồn ngân sách nhà nước theo biểu mẫu số 03 của Thông tư 21/2005/TT-BTC.
- Công khai mức thu học học phí và các khoản thu khác trong năm học 2021-2022 (Có điều chỉnh mức thu ở HKII do dịch Covid 19).
- Công khai kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí năm học 2021-2022 đối với học sinh thuộc diện giảm hộ nghèo-tăng hộ khá.



2.2. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại phòng Hội đồng và bản tin của trường.
- Thông báo, phổ biến cho phụ huynh học sinh trong buổi họp phụ huynh học sinh đầu năm học gồm các nội dung: Cam kết chất lượng giáo dục, mức thu học phí và các khoản thu khác.
- Riêng kết quả thực hiện chính sách về miễn giảm học phí, thông báo cho phụ huynh học sinh ngay sau khi có kết quả duyệt chính thức của Phòng Lao động thương binh và xã hội huyện Bình Chánh.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT Bình Chánh;
- Lưu.



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thanh Nhân



THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS Phong Phú
Năm học 2022 - 2023**

*(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 09

Nội dung	Chia theo khối lớp			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I. Điều kiện tuyển sinh	<p>* <u>Tuyển sinh đầu cấp:</u> - Độ tuổi: 11 - 14 - Hoàn thành chương trình tiểu học - Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: + Phiếu đăng ký nhập học + Bản chính học bạ lớp 5, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Bản sao hộ khẩu hoặc tạm trú tại Huyện Bình Chánh. Lưu ý: đối với lớp tăng cường Tiếng Anh, lớp tích hợp ngoài những hồ sơ trên cần thêm chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định.</p>	<p>* <u>Tiếp nhận HS chuyển đến:</u> - Độ tuổi: 12 – 15 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.</p>	<p>* <u>Tiếp nhận HS chuyển đến:</u> - Độ tuổi: 13 – 16 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.</p>	<p>* <u>Tiếp nhận HS chuyển đến:</u> - Độ tuổi: 14 – 17 - Hồ sơ chuyển trường đầy đủ, hợp lệ: + Đơn xin chuyển trường, + Bản sao khai sinh hợp lệ, + Bản chính Học bạ THCS, + Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình TH, + Giấy giới thiệu chuyển trường của nơi đi, + Giấy tờ liên quan việc cư trú tại địa phương.</p>

<p>II. Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện 35 tuần thực học + HKI: 18 tuần + HKII: 17 tuần - Thực hiện theo khung phân phối chương trình, giảm tải chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
<p>III. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p>	<p>✚ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 3 lần/học kỳ <p>✚ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp. 	<p>✚ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 3 lần/học kỳ <p>✚ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp. 	<p>✚ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 3 lần/học kỳ <p>✚ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp. 	<p>✚ <u>Phối hợp giữa nhà trường và gia đình HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp PHHS định kỳ 3 lần/năm (đầu năm, cuối HKI, cuối năm) - Thông qua GVCN, tạo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời giữa nhà trường - gia đình học sinh và ngược lại: • Liên lạc bằng điện thoại, thư điện tử. • Gặp trực tiếp gia đình HS khi cần thiết, • Gửi phiếu liên lạc 3 lần/học kỳ <p>✚ <u>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm chỉ, chuyên cần. - Tích cực trong giờ học. - Có ý thức trong việc ôn bài, chuẩn bị bài đầy đủ trước khi đến lớp.

IV. Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<p>* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động GDNGLL (vào ngày thứ Hai tuần thứ 2 và 4 hàng tháng). - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ - Tổ chức cho HS K6 học tự chọn môn thể dục (bơi lội) ở HKI. 	<p>* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động GDNGLL (vào ngày thứ Hai tuần thứ 2 và 4 hàng tháng). - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ - Tổ chức cho HS K7 học tự chọn môn thể dục (bơi lội) ở HKI 	<p>* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động GDNGLL (vào ngày thứ Hai tuần thứ 2 và 4 hàng tháng). - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ - Tổ chức cho HS K8 học tự chọn môn tin học lồng ghép trong chương trình dạy nghề phổ thông 	<p>* <u>Thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hoạt động hỗ trợ học tập, ngoại khóa cho HS:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động GDNGLL (vào ngày thứ Hai tuần thứ 2 và 4 hàng tháng). - Tổ chức các hoạt động VH-VN-TDĐT nhân các ngày lễ - Hoạt động giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề + HS được tham quan hướng nghiệp 1 lần/năm. 																																																																																
V. Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %)</p> <table border="1" data-bbox="495 715 887 882"> <thead> <tr> <th></th> <th>T</th> <th>K</th> <th>TB</th> <th>Y</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>HK</td> <td>90</td> <td>6</td> <td>4</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>HL</td> <td>45</td> <td>40</td> <td>15</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Lên lớp thẳng</td> <td colspan="2">100</td> </tr> </tbody> </table>		T	K	TB	Y	HK	90	6	4	0	HL	45	40	15	0	Lên lớp thẳng			100		<p>* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %)</p> <table border="1" data-bbox="916 715 1323 922"> <thead> <tr> <th></th> <th>T</th> <th>K</th> <th>TB</th> <th>Y</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>HK</td> <td>80</td> <td>18</td> <td>2</td> <td></td> </tr> <tr> <td>HL</td> <td>40</td> <td>40</td> <td>19,5</td> <td>0,5</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Lên lớp thẳng</td> <td colspan="2">99,5</td> </tr> </tbody> </table>		T	K	TB	Y	HK	80	18	2		HL	40	40	19,5	0,5	Lên lớp thẳng			99,5		<p>* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %)</p> <table border="1" data-bbox="1350 715 1753 882"> <thead> <tr> <th></th> <th>T</th> <th>K</th> <th>TB</th> <th>Y</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>HK</td> <td>85</td> <td>13</td> <td>2</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>HL</td> <td>45</td> <td>35</td> <td>19</td> <td>1</td> </tr> <tr> <td colspan="3">Lên lớp thẳng</td> <td colspan="2">99</td> </tr> </tbody> </table>		T	K	TB	Y	HK	85	13	2	0	HL	45	35	19	1	Lên lớp thẳng			99		<p>* Dự kiến kết quả rèn luyện của HS: (tỉ lệ %)</p> <table border="1" data-bbox="1780 715 2184 882"> <thead> <tr> <th></th> <th>T</th> <th>K</th> <th>TB</th> <th>Y</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>HK</td> <td>90</td> <td>8</td> <td>2</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>HL</td> <td>42</td> <td>38</td> <td>18</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="3">Xét TN.THCS</td> <td colspan="2">100</td> </tr> </tbody> </table>		T	K	TB	Y	HK	90	8	2	0	HL	42	38	18		Xét TN.THCS			100	
	T	K	TB	Y																																																																																
HK	90	6	4	0																																																																																
HL	45	40	15	0																																																																																
Lên lớp thẳng			100																																																																																	
	T	K	TB	Y																																																																																
HK	80	18	2																																																																																	
HL	40	40	19,5	0,5																																																																																
Lên lớp thẳng			99,5																																																																																	
	T	K	TB	Y																																																																																
HK	85	13	2	0																																																																																
HL	45	35	19	1																																																																																
Lên lớp thẳng			99																																																																																	
	T	K	TB	Y																																																																																
HK	90	8	2	0																																																																																
HL	42	38	18																																																																																	
Xét TN.THCS			100																																																																																	
VI. Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<p>- 100% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 7</p>	<p>- 99,5% học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 8</p>	<p>- 99 % học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 9</p>	<p>- 70 % học sinh đủ kiến thức, khả năng học tiếp lên lớp 10 - 30% học sinh học các trường nghề.</p>																																																																																



Phong Phú, Ngày 17 tháng 6 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Võ Thanh Nhân

THÔNG BÁO


**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2021 – 2022**

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1371	337	396	334	304
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89,35 1225	86,94 293	91,16 361	87,13 291	92,11 290
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8,9 122	11,7 5/39	6,57 26	10,4 8/35	7,24 22
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1,75 24	1,48 5	2,27 9	2,4 8	0,66 2
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1371	337	396	334	304
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	47,26 648	48,66 164	46,46 184	43,7 146	50,6 154
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35,08 481	34,42 116	34,09 135	37,72 126	34,21 104
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16,27 223	15,73 53	17,42 69	16,47 55	15,13 46
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1,39 19	1,19 4	2,02 8	2,1 7	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1371	337	396	334	304
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98,13 998	98,81 333	97,98 338	97,9 327	X
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		19,29 65	45,21 79	43,41 145	50,66 154
b	Học sinh tiên tiến		28,78	34,34	38,02	33,38

	(tỷ lệ so với tổng số)		97	136	127	103
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,39 19	1,19 4	2,02 8	2,1 7	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,85/12 1,4/20	0,7/2 0,86/3	0,48/2 2,8/12	1,7/6 1,47/5	0,65/2 0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	16	1	3	8	4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					25
2	Cấp tỉnh/ Thành phố					7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					304
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					304
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					50,66 154
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					33,38 103
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					15,46 47
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
XIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	703 668	166 171	202 194	172 162	163 141
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	49	14	16	7	12

Đính chính ngày 17 tháng 6 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHONG PHÚ

Võ Thanh Nhân

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Phong Phú
Năm học 2022 – 2023**

*(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 11

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	45	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	23	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	4	
7	Bình quân lớp/phòng học		
8	Bình quân học sinh/lớp	40 HS/1 Lớp	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	6642.74	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3037.5	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1.932	
3	Diện tích thư viện (m ²)	222	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	384	
5	Diện tích phòng: - Hoạt động Đoàn đội - Phòng Truyền thống	67,5 67,5	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo		

	quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	138	

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Casset	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	20	
6	Máy in	11	
7	Máy photocopy	4	
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Casset	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Máy vi tính phục vụ quản lý, dạy học	20	
6	Máy in	11	
7	Máy photocopy	2	

	Nội dung	Số lượng (m²)
XI	Nhà bếp	127
XII	Nhà ăn	384

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	-----------------	-------------------------------------------------------	---------------	--------------------------------

XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 Phòng; Tổng diện tích 759 m ²	500	1,52 m ² / Chỗ
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10		13/13		341,25/341,25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình chánh, Ngày 17 tháng 6 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Võ Thanh Nhân

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường THCS Phong Phú năm học 2022 - 2023**
(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 12

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Tốt	Khá	TB	Kém	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	75	0	3	51	11	2	8	0	29	33					5
I	Giáo viên	58	0	0	50	8	0	0	0	26	32					
1	Toán	10			9	1				4	6					
2	Lý	3			3				0	2	1					
3	Hóa	3			2	1				2	1					
4	Sinh	4			4					3	1					
5	Văn	10			10					7	3					
6	Sử	3			1	2				0	3					
7	Địa	2			2					0	2					
8	GDCD	2			2					1	1					
9	Tiếng Anh	8			8					5	3					
10	Công nghệ	3			1	2				0	3					
11	Thể dục	5			5					1	4					
12	Nhạc	0			0					0						
13	Họa	2			1	1				1	1					
14	Tin học	3			2	1										
II	Cán bộ quản lý	3	0	3						3						

1	Hiệu trưởng	1		1						1						
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2						
III	Nhân viên	14	0	0	1	3	2	8	0	0	1	0	0	0	0	5
1	Nhân viên văn thư	1				1										1
2	Nhân viên kế toán	1				1										1
3	Thủ quỹ	0														
4	Nhân viên y tế	1					1									1
5	Nhân viên thư viện	1					1									1
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	1			1						1					
7	Nhân viên CNTT	1				1										1
8	Nhân viên cấp dưỡng, lao công	4						4								
9	Nhân viên bảo vệ	4						4								

Phong Phú, Ngày 17 tháng 6 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Võ Thanh Nhân